

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIM BẢNG  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 5 - 2018

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Nguyệt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đinh Tuấn Anh.

2. Ông Nguyễn Xuân Trường.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:*** Bà Nghiêm Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Xóm 7, thôn Y, xã Đ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Xóm 6, thôn Y, xã Đ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn và lời khai tại Tòa án, anh Phạm Văn T là nguyên đơn trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Q về chung sống với nhau tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới vào ngày 22/9/1991 (âm lịch), ngày dương anh không nhớ nhưng không đăng ký kết hôn do hiểu biết pháp luật còn hạn chế. Sau ngày cưới, anh và chị Q chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 10 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi chửi nhau và chị Q đã ra ở riêng. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đó cho đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Nay anh xác định tình cảm với chị Q không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Chị Nguyễn Thị Q là bị đơn trình bày: Chị và anh T về chung sống với nhau tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn và về thời gian

chung sống hòa thuận, mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng đúng như anh T đã trình bày. Anh T xin ly hôn chị nhất trí, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn.

2. Về con chung: Anh T, chị Q thống nhất trình bày, anh chị có hai con chung là cháu Phạm Thị P, sinh năm 1992 và cháu Phạm Văn X, sinh năm 1994, các cháu đã đủ 18 tuổi, không bị tàn tật. Anh T, chị Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Chị Q xác nhận hiện nay chị không đang mang thai.

Về con riêng: Anh T, chị Q trình bày, không có.

3. Về tài sản chung, diện tích đất nông nghiệp: Anh T, chị Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp: Anh T, chị Q trình bày, không có.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không thay đổi, bổ sung gì. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định về Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Q. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, anh Phạm Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Q là bị đơn, địa chỉ nơi cư trú: Xóm 6, thôn Y, xã Đ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[2] Về nội dung: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Q tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Trước khi về chung sống được tự do tìm hiểu và được hai gia đình tổ chức cưới vào ngày 22/9/1991 (âm lịch) nhưng không đăng ký kết hôn. Kể từ ngày anh T, chị Q về chung sống với nhau đến trước ngày 01/01/2001 anh chị có đủ điều kiện kết hôn phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2001 cho đến

ngày 01/01/2003 nhưng sau ngày 01/01/2003 đến nay anh T, chị Q vẫn không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống giữa anh T và chị Q đến tháng 10 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị Q ra ở riêng, hai bên không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Theo các tài liệu xác minh tại địa phương cũng như lời thừa nhận của anh T, chị Q vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10 năm 2014 cho đến nay. Anh T yêu cầu ly hôn chị Q nhất trí nhưng do anh T, chị Q không đăng ký kết hôn nên Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị Q theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Anh T, chị Q có hai con chung là cháu Phạm Thị P, sinh năm 1992 và cháu Phạm Văn X, sinh năm 1994, các cháu đủ 18 tuổi, không bị tàn tật. Anh T, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về con riêng: Không có.

[3] Về tài sản chung, diện tích đất nông nghiệp: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T, chị Q vẫn giữ nguyên ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Không có.

[4] Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc Hội ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Q.

2. Án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001321 ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hà Nam (để b/c);
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Cơ quan T.H.A dân sự huyện Kim Bảng;
- UBND xã Đồng Hóa;
- Các đương sự;
- Công Thông tin ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Nguyệt**